

Xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh tự do thương mại với Trung Quốc

VÕ THÀNH DANH

1. Giới thiệu chung

Hiệp định tự do thương mại (FTA) giữa Trung Quốc và các nước ASEAN được ký kết vào năm 2002. Mục tiêu của FTA là tăng cường tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ, tạo ra một môi trường đầu tư minh bạch, tự do và thuận tiện, đồng thời mở rộng sự hợp tác kinh tế toàn diện. Trong khuôn khổ của Hiệp định này, khu vực hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) bao gồm các tỉnh phía nam Trung Quốc và các thành viên ASEAN là Myanmar, Campuchia, Lào, Thái Lan, và Việt Nam đã được thiết lập. Đây là một trong những khu vực phát triển kinh tế nhanh nhất trên thế giới. Từ năm 2004 với chương trình "Thu hoạch sớm" (EHP), Trung Quốc và 10 nước thành viên ASEAN đã thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan cho hầu hết những sản phẩm nông nghiệp đến năm 2010. Kết quả của chương trình EHP trong 3 năm đầu tiên rất ấn tượng. Ở Việt Nam, nhiều ý kiến cho rằng bên cạnh thuận lợi do có được một thị trường tiêu thụ nông sản rất lớn và nhiều tiềm năng tăng trưởng như thị trường Trung Quốc, còn có những thách thức đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc theo chương trình EHP. Những thách thức bao gồm khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam đối với các quốc gia cùng tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản mới cho mình như Thái Lan và các nước trong khối GMS. Bài viết này trình bày thực trạng mậu dịch (bao gồm hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu) nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc, phân tích ảnh hưởng sự thay đổi khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam đến quy mô xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc bằng cách sử dụng mô hình thị phần

không đổi CMS (Constant Market Share Model).

2. Quan hệ mậu dịch hàng nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc

Trong quan hệ mậu dịch giữa các nước ASEAN và Trung Quốc, mậu dịch nông sản đóng một vai trò quan trọng. Đặc biệt, do điều kiện gần nhau về địa lý, quan hệ mậu dịch giữa các nước khối GMS còn chứa nhiều cơ hội lớn hơn. Năm 2004 với chương trình EHP, Trung Quốc và 10 nước thành viên ASEAN đã thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan cho hầu hết những sản phẩm nông nghiệp đến năm 2010. Nội dung chủ yếu của chương trình EHP là thúc đẩy nhanh tự do hóa thị trường nông sản trong khối các nước GMS. Kết quả của chương trình EHP trong 3 năm đầu tiên rất ấn tượng. Từ tháng 7 năm 2005 đến tháng 6 năm 2006, giá trị xuất khẩu của Trung Quốc vào các nước ASEAN đạt 81,61 tỷ USD, và giá trị nhập khẩu của Trung Quốc từ ASEAN là 61,78 tỷ USD với tỷ lệ tăng lần lượt là 20,4% và 23,4%. Đặc biệt là, mức tăng trưởng thương mại ấn tượng hơn ở những sản phẩm có lợi thế so sánh tương đối. Chẳng hạn, giá trị cao su nhập khẩu của Trung Quốc từ các nước ASEAN tăng tới 46,6% trong năm 2004. Tuy nhiên, tác động của chương trình EHP đối với Việt Nam còn có nhiều ý kiến khác nhau. Chẳng hạn, trong năm 2002, Việt Nam chiếm 17% thị phần trái cây và rau quả trên thị trường Trung Quốc. Thái Lan và Philippin có thị phần lần lượt là 28% và 21%. Trong những năm tiếp theo, sản phẩm trái cây và rau quả xuất khẩu của Việt Nam đã giảm từ 67 triệu USD năm 2003 xuống còn 25 triệu USD năm 2004 và 35 triệu USD

Võ Thành Danh, TS, Trường Đại học Cần Thơ.

năm 2005. Trong khi đó, giá trị các sản phẩm trái cây và rau quả xuất khẩu của Thái Lan sang Trung Quốc tăng hơn 30% và chiếm 2/3 tổng giá trị nhập khẩu trái cây và rau quả từ các nước ASEAN vào thị trường Trung Quốc (Tin tức kinh tế Việt Nam 2006).

Trong những năm gần đây, mậu dịch song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc phát triển rất đáng kể. Năm 2005, tổng giá trị mậu dịch đạt 8,2 tỷ USD trong đó giá trị xuất khẩu đạt 2,55 tỷ USD và giá trị nhập khẩu là 5,65 tỷ USD. So với năm 2003, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu sang thị trường Trung Quốc lần lượt tăng tương ứng là 75% và 77%. Hơn nữa, tỷ lệ giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc năm 2005 đã chiếm 9% trong tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia và tỷ lệ giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc là 17,3% trong tổng giá trị nhập khẩu của quốc gia. Điều này cho thấy rằng Trung Quốc đang trở thành một đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Trong mậu dịch nông sản, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nhiều loại nông sản như: cá và sản phẩm thủy sản, thú nuôi, rau quả, trái cây, cà phê, ngũ cốc, sản phẩm xay, dầu mỡ, bột mì, thực phẩm chế biến, v.v... Bảng 1 trình bày giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2003 – 2005, là giai đoạn bắt đầu triển khai chương trình EHP. Trong những sản phẩm dẫn đầu về mậu dịch có 5 nhóm sản phẩm theo hệ thống phân loại 2 mã số (2 digit-HS) bao gồm rau quả, củ và nấm (HS-07), sản phẩm xay, muối, tinh bột, Inulin, lúa mì (HS-11), cá, tôm, mực, thủy sản (HS-03), động vật, rau và dầu (HS-15), và cà phê, trà, gia vị (HS-09). Cân bằng mậu dịch của 5 nhóm sản phẩm dẫn đầu này ngoại trừ nhóm sản phẩm (HS-09) đã được cải thiện nhờ vào giá trị xuất khẩu tăng và giá trị nhập khẩu giảm. Mức tăng trưởng giá trị xuất khẩu của những sản phẩm này trong giai

đoạn 2003-2005 đạt từ 24% đến 116% ngoại trừ nhóm sản phẩm HS-09 đã giảm với mức giảm 8%. Tuy nhiên, các nhóm sản phẩm còn lại đều bị mất cân bằng mậu dịch bất kể có sự tăng đáng kể trong giá trị xuất khẩu. Điều này có thể là do tác động của chương trình EHP, những nhân tố thuộc môi trường kinh doanh có thuận lợi hơn và mức thuế suất thấp hơn đã có ảnh hưởng đến sự thay đổi cân bằng mậu dịch hiện tại của hai nước.

Nhằm đánh giá tình hình biến động xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, mô hình thị phần không đổi CMS được sử dụng trong nghiên cứu này. Mô hình CMS lần đầu tiên được sử dụng trong phân tích mậu dịch thế giới và phân tích lợi thế cạnh tranh bởi Tyszynski (1951). Từ năm đó nó trở nên rất phổ biến trong những nghiên cứu về phân tích xuất khẩu và phân tích lợi thế so sánh trên thế giới. Theo mô hình CMS, biến động xuất khẩu của một mặt hàng nông sản nào đó của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc sẽ phụ thuộc vào ba nhóm nhân tố chính: (1) phát triển của thị trường nhập khẩu của mặt hàng nông sản đó ở thị trường Trung Quốc (tác động cầu), (2) tăng trưởng của tổng giá trị nhập khẩu nông sản của thị trường Trung Quốc (tác động cấu trúc), và (3) thay đổi khả năng cạnh tranh của mặt hàng nông sản đó (tác động cạnh tranh). Mô hình này giả định rằng thị phần xuất khẩu của một loại nông sản nào đó của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc sẽ không thay đổi nếu như không có bất kỳ sự thay đổi nào của thị trường tiêu thụ nông sản đó ở Trung Quốc, cũng như không có thay đổi trong khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản đó của Việt Nam. Chính vì vậy nó được gọi là mô hình thị phần không đổi. Như vậy, bất kỳ sự thay đổi nào đó trong xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc là do tác động của những thay đổi thuộc về yếu tố thương mại giữa Việt Nam (nhà xuất khẩu) và

Xuất khẩu nông sản ...

Trung Quốc (nhà nhập khẩu). Tóm lại, trong mô hình CMS, sự biến động xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường tiêu thụ Trung Quốc phụ thuộc vào 3 yếu tố: (1) tác động thị trường của chính loại nông sản đó (tác động cầu-demand effect),

(2) tác động tăng trưởng của toàn bộ thị trường tiêu thụ (tác động cấu trúc-commodity effect hay structural effect), và (3) khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam (competitiveness effect). Mô hình này được mô tả như sau:

BẢNG 1: Giá trị xuất khẩu các nông sản chủ yếu của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc, 2003-2005
Đơn vị: nghìn USD

Mã sản phẩm	Sản phẩm	2003			2004			2005		
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cân bằng mậu dịch	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cân bằng mậu dịch	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cân bằng mậu dịch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)	(6)	(7)	(8) = (6)-(7)	(9)	(10)	(11) = (9)-(10)
	Tổng số sản phẩm	1.456.676	3.182.707	-1.726.031	2.481.954	4.260.000	-1.778.046	2.552.838	5.643.899	-3.091.061
	Trong đó: nông sản	105.036	255.135	-	142.785	190.610	-	137.711	251.772	-
03	Cá, tôm, động vật thân mềm, thủy sản khác	12.133	17.693	-5.560	15.642	14.750	892	26.261	10.483	15.778
05	Sản phẩm có nguồn gốc động vật	3.322	3.376	-54	1.632	2.893	-1.261	1.075	4.186	-3.111
07	Rau quả, nấm, củ	40.909	39.530	1.379	50.047	37.143	12.904	50.653	44.696	5.957
09	Cà phê, trà, gia vị	8.345	46.154	-37.809	8.020	59.828	-51.808	7.646	76.489	-68.843
10	Ngũ cốc	30	2.982	-2.952	6.655	1.644	5.011	8.211	1.735	6.476
11	Sản phẩm xay, muối, tinh bột, inulin, lúa mì	29.104	83.805	-54.701	43.616	28.781	14.835	40.639	23.065	17.574
12	Hạt dầu, trái cây có dầu, gạo, hạt, trái cây	1.360	2.989	-1.629	402	4.341	-3.939	1.800	5.292	-3.492
15	Động vật, thực vật béo và có dầu, sản phẩm chế biến	8.892	32.421	-23.529	15.336	30.408	-15.072	266	42.414	-42.148
16	Thịt, cá và thức ăn thủy sản chế biến	120	130	-10	439	1.530	-1.091	254	3.656	-3.402
17	Đường và bánh kẹo	15	21.157	-21.142	26	3.859	-3.833	9	33.561	-33.552
19	Ngũ cốc, tinh bột, bột mì, sữa pha chế và sản phẩm	288	1.659	-1.371	519	911	-392	582	1.798	-1.216
20	Rau, trái cây, hạt, và sản phẩm chế biến	518	3.239	-2.721	451	4.522	-4.071	305	4.397	-4.092

Nguồn: tổng hợp từ ASEAN Trade Database 2006.

$$\Delta X_i = \sum_i \Delta x_i = \sum_i x_i (\Delta M / M) + \sum_i x_i \{ (\Delta M_i / M_i) - (\Delta M / M) \} + \sum_i x_i \{ (\Delta x_i / x_i) - (\Delta M_i / M_i) \}$$

Trong đó x_i : giá trị xuất khẩu nông sản thứ i từ Việt Nam sang Trung Quốc
 M_i : giá trị nhập khẩu nông sản thứ i của

Trung Quốc
 M : tổng giá trị nhập khẩu của Trung Quốc.

Đại lượng đầu tiên bên phải của mô hình trình bày tác động cầu. Đại lượng thứ hai trình bày tác động cấu trúc và đại lượng thứ ba trình bày khả năng cạnh tranh của loại hàng nông sản đó. Tác động cầu trình bày sự thay đổi giá trị xuất khẩu của một mặt hàng nông sản nào đó nhằm giữ nguyên thị phần xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc. Điều này có nghĩa là giá trị nhập khẩu của một mặt hàng nông sản nào đó của Trung Quốc phải thay đổi tương ứng sao cho thị phần xuất khẩu mặt hàng nông sản đó của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc là không đổi. Tác động cấu trúc đo lường sự thay đổi của tất cả hàng hóa nông sản xuất khẩu Việt Nam nhằm đáp ứng với nhu cầu tiêu thụ hàng hóa nông sản trên thị trường Trung Quốc. Nếu tác động này có giá trị dương, điều đó có nghĩa là mặt hàng nông sản này có xu hướng tốt theo hướng có lợi cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam vì thị trường Trung Quốc được mở rộng hơn và là cơ hội tốt cho hàng nông sản Việt Nam. Yếu tố khả năng cạnh tranh đo lường sự khác nhau giữa mức tăng trưởng xuất khẩu thực tế của một mặt hàng nông sản Việt Nam nào đó và mức tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng nông sản này cần phải đạt để duy trì thị phần không đổi của nó trên thị trường Trung Quốc. Cần lưu ý rằng ý nghĩa của tác động năng lực cạnh tranh phải được giải thích trong một vài điểm hạn chế. Thứ nhất, năng lực cạnh tranh là một biến số phụ thuộc vào cả số lượng và giá cả của mặt hàng xuất khẩu nông sản đó. Do đó, sự thay đổi không lường trước của yếu tố giá cả có thể làm sai lệch ý nghĩa của tác động cạnh tranh trong mô hình. Thứ hai, kết quả phân tích theo mô hình CMS rất nhạy cảm đối với mức độ phân chia dữ liệu (data disaggregation). Dữ liệu càng được phân chia chi tiết sẽ cho kết quả càng tốt hơn. Cuối cùng, phân

tích theo mô hình CMS không chỉ ra được nguyên nhân dẫn đến thay đổi khả năng cạnh tranh. Những thay đổi trong tỷ lệ trao đổi hoặc giá cả của tài nguyên và chất lượng của tài nguyên, hoặc những thay đổi có yếu tố kinh tế khác có thể là nguồn gốc của sự thay đổi khả năng cạnh tranh. Để vượt qua vấn đề này trong phân tích, chúng ta giả định rằng trong giai đoạn 2003-2005, quan hệ kinh tế và quan hệ mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc diễn ra bình thường và không có sự thay đổi chủ yếu nào của các yếu tố được đề cập ở trên. Ngoài ra, đối với vấn đề chi tiết dữ liệu phân tích sau đây sẽ trình bày cho nhóm sản phẩm phân loại ở cấp độ chi tiết hơn theo hệ thống 4 chữ số (4 digit- HS). Bảng 2 trình bày kết quả phân tích của mô hình CMS về các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi giá trị xuất khẩu của hàng hóa nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc trong giai đoạn 2004-2005. Sau một năm thực hiện chương trình EHP thông qua việc cắt giảm thuế quan, giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc đã giảm. Kết quả phân tích CMS cho thấy rằng, khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến giá trị xuất khẩu của hầu hết những mặt hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc giảm sút. Việc giảm khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam đôi khi được bù đắp bằng sự tăng cầu của thị trường Trung Quốc. Nói cách khác, tăng nhập khẩu của thị trường Trung Quốc đã trở thành động lực thúc đẩy làm cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam tăng lên chứ không phải do khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam được cải thiện. Trong khi đó, ảnh hưởng của tăng trưởng thị trường (hay tác động cấu trúc) Trung Quốc không phải là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tăng xuất khẩu nông sản Việt Nam.

Xuất khẩu nông sản ...

BẢNG 2: Những yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc

Đơn vị tính: nghìn USD

Mã HS (2-ký tự)	Mã HS (4-ký tự)	Sản phẩm	2005				2004				Tình trạng cạnh tranh
			Tác động cầu	Tác động cấu trúc	Khả năng cạnh tranh	Tăng/giảm xuất khẩu	Tác động cầu	Tác động cấu trúc	Khả năng cạnh tranh	Tăng/giảm xuất khẩu	
1	106	Động vật sống	21	-32	-117	-128	71	-243	415	244	Không cải thiện
3	302	Cá tươi	3	-19	-42	-58	21	15	29	64	Không cải thiện
	303	Cá đông lạnh	100	106	160	366	80	-16	-518	-453	Cải thiện
	304	Khúc hoặc lát cá tươi, lạnh hoặc đông lạnh	1.263	-1.657	2.172	1.778	1.763	711	375	2.849	Cải thiện
	305	Cá	406	-1.167	3.054	2.293	112	-77	-1.978	-1.944	Cải thiện
	306	Động vật giáp xác	1.278	-2.042	4.996	4.233	1.140	-806	2.402	2.736	Cải thiện
	307	Moluscs	878	-2.308	3.448	2.018	1.019	-186	-584	249	Cải thiện
		Tổng	3.928	-7.087	13.789	10.630	4.135	-359	-275	3.501	Cải thiện
5	508	San hô và những vật liệu tương tự, ví dụ: vỏ sò	137	177	-370	-57	257	-25	-97	134	Không cải thiện
	511	Sản phẩm động vật	8	-4	39	43	3	-13	-50	-59	Cải thiện
		Tổng	145	172	-331	-14	260	-38	-147	75	Không cải thiện
7	711	Rau, mứt sơ chế (không dùng trực tiếp)	38	43	-139	-57	83	-63	102	122	Không cải thiện
	713	Rau khô đã làm sạch	2	6	-184	-175	50	6	54	110	Không cải thiện
	714	Bột sắn, củ dong	7.535	1.712	-8.367	881	13.093	8.359	-12.580	8.871	Cải thiện
		Tổng	7.576	1.762	-8.689	649	13.226	8.302	-12.425	9.103	Cải thiện
8	801	Đậu Brazil, hạt điều và đậu phộng	1.650	2.938	269	4.857	1.633	-5.051	-1.004	-4.422	Cải thiện
	802	Đậu	5	-13	-98	-106	38	5	-1.409	-1.366	Cải thiện
	803	Chuối và chuối lá, tươi hoặc sấy khô	293	-171	-1.837	-1.715	972	-971	-163	-162	Không cải thiện
	804	Chà là, sung, dứa, măng cầu, lê, ổi	70	-3	-1.778	-1.711	577	365	-516	426	Không cải thiện
	807	Dưa (bao gồm dưa hấu) và đu đủ tươi	2.583	6.175	2.148	10.906	1.683	63	325	2.071	Cải thiện
	810	Trái cây tươi	4.080	-1.667	11.501	13.914	3.534	-15	-30.140	-26.621	Cải thiện
	811	Đậu và trái cây đông lạnh	0	0	-62	-61	17	-20	13	10	Không cải thiện
	813	Trái cây sấy	2	-4	-149	-150	44	-14	-6.960	-6.930	Cải thiện
		Tổng	8.685	7.255	9.994	25.934	8.498	-5.638	-39.854	-36.994	Cải thiện
9	901	Cà phê	1.095	1.024	-2.710	-592	2.092	-1.411	-488	193	Không cải thiện
	902	Trà	45	11	145	201	27	-1	-437	-411	Cải thiện
	910	Gừng, nghệ, cây húng, cà ri	1	-2	-2	-3	3	0	-20	-17	Cải thiện
		Tổng	1.141	1.033	-2.567	-394	2.122	-1.411	-945	-235	Không cải thiện
10	1006	Gạo	1.216	-3.514	3.950	1.651	1.713	2.278	2.455	6.446	Cải thiện
11	1108	Tinh bột	6.079	-7.622	-1.415	-2.958	11.533	1.409	1.560	14.503	Không cải thiện
12	1207	Hạt có dầu	4	6	-12	-1	8	4	-677	-665	Cải thiện
	1209	Hạt, trái cây và hạt, để gieo	57	-81	140	116	70	-53	164	181	Không cải thiện
	1211	Thảo dược	188	-687	1.736	1.237	6	1	-466	-460	Cải thiện
	1212	Đậu bắp kết	19	7	18	45	22	-1	10	31	Cải thiện
		Tổng	6.348	-8.376	467	-1.561	11.640	1.360	591	13.590	Không cải thiện

Xuất khẩu nông sản ...

13	1302	Nhựa và phần chiết của thực vật	104	-73	544	575	33	-19	-214	-201	Cải thiện
14	1401	Nguyên liệu từ thực vật để bện đố	207	-175	-9.984	-9.952	2.999	-3.040	1.627	1.586	Không cải thiện
	1402	Nguyên liệu từ thực vật để nhồi hoặc độn	26	-7	-124	-105	74	-349	260	-15	Không cải thiện
	1403	Nguyên liệu từ thực vật để làm chổi hoặc bàn chải	2	-2	3	4	3	3	1	7	Cải thiện
	1404	Sản phẩm thực vật	0	-2	-2	-3	1	0	-6	-4	Cải thiện
		Tổng	236	-185	-10.107	-10.056	3.077	-3.386	1.883	1.574	Không cải thiện
15	1513	Dừa (cùi dừa), hạt cọ/dầu	11	3	10	24	13	-2	-1.972	-1.961	Cải thiện
	1515	Dầu và chất béo thực vật hỗn hợp và thành phần của nó	16	0	-401	-385	130	146	-389	-113	Không cải thiện
		Tổng	27	3	-391	-361	143	144	-2.361	-2.074	Cải thiện
16	1605	Tôm và động vật thân mềm, đã được chế biến và bảo quản	1	-2	-277	-278	76	-51	143	168	Không cải thiện
17	1704	Kẹo đường (có sôcôla trắng), không có ca cao	1	1	-19	-17	7	-4	8	11	Không cải thiện
18	1806	Sô cô la và thức ăn chế biến sẵn có ca cao	35	-25	-336	-326	148	-38	-472	-362	Cải thiện
19	1902	Pa tê và bột mì nấu với thịt	19	-2	6	24	28	-39	42	31	Không cải thiện
	1905	Bánh mì, bánh quy, bánh xốp, bánh kem và bánh bao	68	54	-82	39	109	-74	168	203	Không cải thiện
		Tổng	87	52	-76	63	137	-113	209	234	Không cải thiện
20	2001	Dưa chuột, dưa chuột và hành giấm	8	15	-108	-85	37	-78	16	-25	Không cải thiện
	2007	Mứt, trái cây đông lạnh và mứt cam	11	-22	-57	-68	37	21	74	132	Không cải thiện
	2008	Trái cây được bảo quản	2	4	-67	-61	20	9	-120	-91	Cải thiện
	2009	Nước ép thực vật và trái cây, không béo	23	3	32	58	26	-49	-60	-83	Cải thiện
		Tổng	44	-1	-200	-156	119	-97	-89	-67	Không cải thiện
21	2101	Nước hoa chiết xuất và dung dịch cà phê và trà	1	1	1	3	1	1	-118	-116	Cải thiện
	2103	Nước chấm có gia vị và gia vị hỗn hợp	23	-30	108	101	14	-4	24	33	Cải thiện
		Tổng	24	-29	109	104	15	-4	-94	-83	Cải thiện
23	2301	Bột kèm thịt, thịt loại kém, cá	235	234	411	880	182	19	129	330	Cải thiện
		Tổng cộng	29.855	-8.812	6.153	27.195	45.602	702	-51.044	-4.740	Cải thiện

Nguồn: Tính toán từ ASEAN Trade Database 2006.

Bảng 2 cho phép chúng ta kết luận chi tiết về những thay đổi xuất khẩu của từng nhóm hàng nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc bị tác động bởi chương trình EHP. *Đầu tiên*, tác động cầu của tất cả mặt hàng nông sản đều có giá trị dương. Điều này có nghĩa là tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc bắt nguồn từ sự tăng trưởng về nhu cầu tiêu thụ nông sản của thị trường Trung Quốc. Nhu cầu nhập khẩu nông sản vào

Trung Quốc càng tăng, lượng xuất khẩu nông sản Việt Nam càng nhiều. Trong những năm gần đây, xu hướng tiêu dùng Trung Quốc đã thay đổi hướng tới những sản phẩm có chất lượng cao hơn là tiêu dùng sản phẩm có giá thấp. Các nhà xuất khẩu nông sản Việt Nam cần thiết phải nhận ra sự thay đổi quan trọng này của người tiêu dùng Trung Quốc để điều chỉnh hoạt động xuất khẩu của mình. Để duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản vào thị trường

Trung Quốc, Việt Nam cần lựa chọn xuất khẩu những mặt hàng nông sản có chất lượng cao hơn là sản phẩm giá rẻ như chúng ta đã từng làm. Thứ hai, đối với tác động cấu trúc, đã có những thay đổi theo cả hai xu hướng tích cực và tiêu cực. Một mặt, những thay đổi tích cực đã xảy ra trong nhóm hàng hóa như rau (HS-07), đậu và trái cây (HS-08), cà phê và sản phẩm trà (HS-09). Mặt khác, có những thay đổi tiêu cực ở những mặt hàng nông sản còn lại. Điều này chứng minh thêm rằng những thay đổi trong xu hướng tiêu dùng của thị trường Trung Quốc hướng tới ưa thích sử dụng mặt hàng nông sản có chất lượng cao là bất lợi cho những mặt hàng nông sản giá rẻ của Việt Nam. Trong hai năm 2004 và 2005, hầu hết những mặt hàng nông sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đã phải đối mặt với những thay đổi trong thị hiếu tiêu dùng tại thị trường rộng lớn và ngày càng khó tính này. Do đó, để tiếp tục duy trì và gia tăng xuất khẩu nông sản sang thị trường láng giềng này, một sự điều chỉnh là rất cần thiết đối với khu vực sản xuất nông nghiệp của Việt Nam nói chung và chiến lược xuất khẩu nông sản nói riêng. Cuối cùng và cũng là quan trọng nhất, sự thay đổi trong khả năng cạnh tranh đã ảnh hưởng đến sự biến động của xuất khẩu nông sản trong hai năm qua. Trong năm 2004, chương trình EHP tác động theo hướng không thuận lợi đến nhiều sản phẩm như: cá (HS-03), bột sắn, cây dong (HS-07), trái cây tươi và sấy (HS-08), cà phê và trà (HS-09), đậu và dầu thực vật (HS-15), sản phẩm coca và sôcôla (HS-18), nước ép rau và trái cây (HS-20), và nước chấm (HS-21). Mức độ ảnh hưởng rất lớn làm cho giá trị xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng nông sản này giảm. Như đã trình bày trong mô hình CMS, ảnh hưởng cạnh tranh phụ thuộc vào cả chất lượng và giá cả của hàng hóa xuất khẩu. Do đó, sự ảnh hưởng tiêu cực có thể là do dưới tác động của chương trình EHP, một môi trường kinh doanh mới đã được xác lập và bị chi phối bởi các yếu tố thuộc về yêu cầu

chất lượng, giá cả của hàng xuất khẩu, yếu tố cạnh tranh của những người nhập ngành mới, thay đổi tỷ giá hối đoái, chi phí vận chuyển và các chi phí thương mại khác. Trong năm 2005, khả năng cạnh tranh của một số mặt hàng nông sản như: cá (HS-03), trái cây (HS-08) và thảo dược (HS-12) đã được cải thiện. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng trong năm 2004 những nhóm hàng nông sản như: tôm cua (HS-03), gạo (HS-10), sản phẩm tinh bột (HS-11) và sản phẩm rau (HS-14) có xu hướng cải thiện khả năng cạnh tranh. Đến năm 2005, khả năng cạnh tranh của nhóm những mặt hàng nông sản phẩm này, ngoại trừ sản phẩm tinh bột (HS-11) và sản phẩm rau (HS-14) tiếp tục được duy trì và có xu hướng cải thiện thêm. Như đã trình bày ở trên, phân tích CMS chỉ cho biết sự thay đổi của khả năng cạnh tranh mà không chỉ ra được nguyên nhân tạo ra sự thay đổi này. Để biết được những gì đang thực sự xảy ra đối với thay đổi môi trường kinh doanh của mậu dịch nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc, cần phải có những phân tích sâu hơn để tìm hiểu nguyên nhân của sự thay đổi khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam đang trong chiều hướng xấu đi. Tóm lại, trong giai đoạn hai năm 2004-2005 kể từ khi bắt đầu chương trình EHP, mậu dịch nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc đã bộc lộ một vài bất lợi cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam với thực tế là khả năng cạnh tranh của hầu hết mặt hàng nông sản xuất khẩu đều giảm. Một tác động tích cực của chương trình EHP là đóng góp vào sự tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam, bởi nhu cầu nhập khẩu nông sản của thị trường Trung Quốc tăng rất nhanh và mở ra một cơ hội lớn cho hàng nông sản Việt Nam trong thời gian sắp tới. Tuy nhiên, tác động cấu trúc bất lợi đã chỉ ra rằng, xu hướng thay đổi tiêu dùng của người tiêu dùng nông sản Trung Quốc ngày càng hướng đến chất lượng hơn là giá cả sẽ có tác động làm cho xuất khẩu nông sản Việt Nam cần được điều chỉnh lại cho phù hợp.

3. Kết luận

Kể từ khi chương trình EHP được thực thi năm 2004, mậu dịch nông sản giữa Trung Quốc với các nước ASEAN và đặc biệt là khối các nước GMS trong đó có Việt Nam đã có những biến động đáng kể. Trung Quốc đang trở thành một đối tác thương mại quan trọng và là động lực quan trọng thúc đẩy hoạt động mậu dịch nông sản trong toàn khối. Tiềm năng của mậu dịch nông sản trong khối các nước GMS là rất lớn với Trung Quốc được xem như nhà nhập khẩu nông sản ròng từ khối Thái Lan và Việt Nam được xem là các nhà xuất khẩu nông sản ròng trong khối. Trong khi giá trị xuất khẩu nông sản của Thái Lan vào Trung Quốc tăng trưởng rất nhanh chóng từ năm 2004, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường này đang trải qua những biến động bao gồm cả thuận lợi và khó khăn.

Kết quả phân tích từ mô hình CMS cho thấy biến động xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Quốc phụ thuộc vào các nhân tố là tăng trưởng cầu nhập khẩu nông sản ở thị trường Trung Quốc bao gồm sự tăng trưởng của tổng nhu cầu nhập khẩu nông sản (tác động cầu) tăng trưởng của cầu nhập khẩu của từng loại nông sản (tác động cấu trúc) và thay đổi khả năng cạnh tranh của mặt hàng nông sản đó (tác động cạnh tranh). Trong giai đoạn 2004-2005, xuất khẩu nông sản Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã gặp một số khó khăn mà trong đó khả năng cạnh tranh yếu kém của hầu hết mặt hàng nông sản xuất khẩu là nguyên nhân chính dẫn đến xuất khẩu nông sản giảm sút trong giai đoạn này. Mặc dù cầu nhập khẩu tăng nhanh chóng của thị trường Trung Quốc đã giúp cho xuất khẩu nông sản Việt Nam tăng trưởng, xu hướng thay đổi tiêu dùng của người tiêu dùng nông sản Trung Quốc ngày càng hướng đến chất lượng nhiều hơn đã làm cho các mặt hàng nông sản có chất lượng không cao đã không đến được thị trường này. Điều này sẽ làm phương hại đến

xuất khẩu nông sản Việt Nam trong thời gian tới nếu như các điều chỉnh cần thiết không được thực hiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Azam G. and F. Azam (1994). Sources of Change in U.S manufactured exports during the eighties. *Journal of economics and finance*. Vol. 18.
2. ASEAN Trade Database. 2006.
3. ASEAN Finance and Macroeconomic Surveillance Unit (FMSU) Database.
4. Chakrit S. (2007). Agricultural trade between China and Thailand: Opportunities and Challenges. *Technical Paper presented in the 2007 GMS Workshop, Chiangmai University, Thailand.*
5. Doanh L.D (2007). Potential of Economic Cooperation between Vietnam and China. *Vietnamese Journal of Economic Study*. No. 3.
6. General Statistics Office. 2005, 2006.
7. Havrila, I. and P. Gunawardana (2003). Analysing Comparative advantage and Competitiveness: An Application to Australia's Textile and Clothing Industries. *Australian Economic Papers*, 42: 103-117.
8. Hoekman, B. and S.Djankov (1997). Determinants of the Export Structure of Countries in Central and Eastern Europe. *World bank Economic Review*, 11: 471-487.
9. Tiwari. R. S. (1983). Constant-Market-Share of Export Growth: The Indian Case. *The Indian Economic Journal*. 33: 70-71
10. Tyszynski H (1951) World trade in manufactured commodities, 1899-1950. *The Manchester School of Economic and Social Studies* 19:272-304
11. Wagacha, B.M. (1999). Analysis of Liberalization of the Trade and Exchange Regime in Kenya. *Discussion Paper, Institute of Development Studies, University of Nairobi.*
12. Wilson P and Y. Wong (2001). The export competitiveness of ASEAN economies 1986-1995. *Working Papers of National University of Singapore.*
13. WTO (2006): Yearly Statistics of Foreign Trade.
14. Các trang Web:
<http://stat.wto.org/countryProfiles/>
<http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDBViewDataPrintableVersions/>